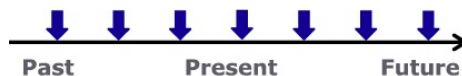


PRESENT SIMPLE

Subject + verb (base)



Present simple tense is one of the most frequently used tenses in English. **Present simple** = things that happen again and again, things that are usually true, or things that are always true. It has several common uses:

- **Habits and Routines**
- **Facts and General Truths**
- **Permanent Situations**
- Feelings, Thoughts, Opinions, and States
- Instructions and Directions
- Schedules and Timetables
- Commentary and Narration

Thì hiện tại đơn là một trong những thì được sử dụng phổ biến nhất trong tiếng Anh. **Thì hiện tại đơn** diễn tả các sự việc lặp đi lặp lại, những điều thường đúng hoặc luôn đúng. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- **Thói quen và nếp sinh hoạt**
- **Sự thật và chân lý hiển nhiên**
- **Các tình huống mang tính lâu dài/ổn định**
- Cảm xúc, suy nghĩ, quan điểm và trạng thái
- Hướng dẫn và chỉ dẫn
- Lịch trình và thời gian biểu
- Bình luận và tường thuật

Habits and Routines - Things people do regularly.

- *I wake up at 6:00 every day.*
- *She drinks coffee every morning.*
- *They play soccer on Saturdays.*

Facts and General Truths - Things that are generally true.

- *Water boils at 100°C.*
- The *Earth orbits* the Sun.
- *Birds have wings.*

Permanent Situations - Things that are true for a long time.

- *I live in Vietnam.*
- *She works at Microsoft.*
- *They own a restaurant.*

Thói quen và nếp sinh hoạt - Những việc mọi người làm thường xuyên.

- *Tôi thức dậy lúc 6 giờ mỗi ngày.*
- *Cô ấy uống cà phê vào mỗi buổi sáng.*
- *Họ chơi bóng đá vào các ngày thứ Bảy.*

Sự thật và Chân lý hiển nhiên - Những điều đúng đắn mang tính phổ quát

- *Nước sôi ở 100°C.*
- *Trái Đất quay quanh Mặt Trời.*
- *Chim có cánh.*

Các tình huống mang tính lâu dài/ổn định - Những điều đúng trong một thời gian dài.

- *Tôi sống ở Việt Nam.*
- *Cô ấy làm việc tại Microsoft.*
- *Họ sở hữu một nhà hàng.*

PRESENT SIMPLE

Subject + verb (base)



Present simple tense is one of the most frequently used tenses in English. **Present simple** = things that happen again and again, things that are usually true, or things that are always true. It has several common uses:

- Habits and Routines
- Facts and General Truths
- Permanent Situations
- **Feelings, Thoughts, Opinions, and States**
- **Instructions and Directions**
- Schedules and Timetables
- Commentary and Narration

Thì hiện tại đơn là một trong những thì được sử dụng phổ biến nhất trong tiếng Anh. **Thì hiện tại đơn** diễn tả các sự việc lặp đi lặp lại, những điều thường đúng hoặc luôn đúng. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Thói quen và nếp sinh hoạt
- Sự thật và chân lý hiển nhiên
- Các tình huống mang tính lâu dài/ổn định
- **Cảm xúc, suy nghĩ, quan điểm và trạng thái**
- **Hướng dẫn và chỉ dẫn**
- Lịch trình và thời gian biểu
- Bình luận và tường thuật

Feelings, Thoughts, Opinions, and States

- *I like* chocolate.
- *She knows* the answer.
- *We believe* you.
- *He understands* English.

Instructions and Directions - Used when giving directions or explaining steps.

- First, *you open* the file.
- Then *you click* Save.
- *You turn left* at the traffic light.

Cảm xúc, suy nghĩ, quan điểm và trạng thái

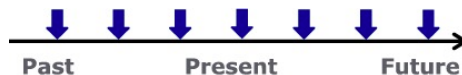
- *Tôi thích* sô-cô-la.
- *Cô ấy biết* câu trả lời.
- *Chúng tôi tin* bạn.
- *Anh ấy hiểu* tiếng Anh.

Hướng dẫn và Chỉ dẫn - Được sử dụng khi đưa ra chỉ dẫn hoặc giải thích các bước thực hiện.

- Trước tiên, *bạn mở* tệp tin.
- Sau đó, *bạn nhấp vào* nút lưu (save).
- *Bạn rẽ trái* tại đèn giao thông.

PRESENT SIMPLE

Subject + verb (base)



Present simple tense is one of the most frequently used tenses in English. **Present Simple** = things that happen again and again, things that are usually true, or things that are always true. It has several common uses:

- Habits and Routines
- Facts and General Truths
- Permanent Situations
- Feelings, Thoughts, Opinions, and States
- Instructions and Directions
- **Schedules and Timetables**
- **Commentary and Narration**

Thì hiện tại đơn là một trong những thì được sử dụng phổ biến nhất trong tiếng Anh. **Thì hiện tại đơn** diễn tả các sự việc lặp đi lặp lại, những điều thường đúng hoặc luôn đúng. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Thói quen và nếp sinh hoạt
- Sự thật và chân lý hiển nhiên
- Các tình huống mang tính lâu dài/ổn định
- Cảm xúc, suy nghĩ, quan điểm và trạng thái
- Hướng dẫn và chỉ dẫn
- **Lịch trình và thời gian biểu**
- **Bình luận và tường thuật**

Schedules and Timetables - Future events that follow a schedule.

- The train leaves at 8:00 tomorrow.
- School starts next Monday.
- The meeting begins at 2 p.m.

Commentary and Narration - Used to describe actions as they happen.

- Smith passes the ball.
- Jones shoots and scores!
- The U.S. team has many talented players.

Lịch trình và Thời gian biểu - Các sự kiện trong tương lai tuân theo một lịch trình cố định.

- Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.
- Trường học bắt đầu vào thứ Hai tới.
- Cuộc họp bắt đầu lúc 2 giờ chiều.

Bình luận và Tường thuật - Dùng để mô tả các hành động ngay khi chúng đang diễn ra.

- Smith chuyền bóng.
- Jones sút và ghi bàn!
- Đội tuyển Mỹ có nhiều cầu thủ tài năng.

PAST SIMPLE

Subject + verb (past participle)



Past simple is used to talk about actions, events, or situations that happened in the past. It has several common uses:

- Completed Actions in the Past
- A Series of Actions in the Past
- Past Facts or Situations
- Finished Time Periods

Thì quá khứ đơn được dùng để nói về các hành động, sự kiện hoặc tình huống đã xảy ra trong quá khứ. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Các hành động đã hoàn tất trong quá khứ
- Chuỗi hành động trong quá khứ
- Các sự thật hoặc tình huống trong quá khứ
- Các khoảng thời gian đã kết thúc

Completed Actions in the Past - Something happened and (usually finished).

- *I visited my grandmother yesterday.*
- *She watched a movie last night.*
- *They played soccer after school.*

A Series of Actions in the Past - Several actions happened one after another.

- *I woke up, ate breakfast, and went to work.*
- *She opened the door, walked inside, and sat down.*
- The *driver lost control* of steering wheel and *crashed* into a tree.

Các hành động đã hoàn tất trong quá khứ - Một sự việc đã xảy ra và (thường là đã kết thúc).

- Hôm qua *tôi đã đến thăm* bà.
- Tối qua *cô ấy đã xem* một bộ phim.
- *Họ đã chơi* bóng đá sau giờ học.

Chuỗi hành động trong quá khứ - Nhiều hành động xảy ra nối tiếp nhau.

- Tôi *thức dậy*, *ăn sáng* và *đi làm*.
- *Cô ấy mở cửa*, *bước vào trong* và *ngồi xuống*.
- *Người lái xe mất kiểm soát* tay lái và *đâm vào* một cái cây.

PAST SIMPLE

Subject + verb (past participle)



Past simple is used to talk about actions, events, or situations that happened in the past. It has several common uses:

- Completed Actions in the Past
- A Series of Actions in the Past
- **Past Facts or Situations**
- **Finished Time Periods**

Thì quá khứ đơn được dùng để nói về các hành động, sự kiện hoặc tình huống đã xảy ra trong quá khứ. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Các hành động đã hoàn tất trong quá khứ
- Chuỗi hành động trong quá khứ
- **Các sự thật hoặc tình huống trong quá khứ**
- **Các khoảng thời gian đã kết thúc**

Past Facts or Situations - Something was true in the past but may not be true now.

- I lived in Seattle when I was young.
- He worked at a bank for ten years.
- They had a dog when they were children.

Finished Time Periods - The time period is over.

- We traveled to California last summer.
- She graduated in 2022.
- I saw him this morning.

Các sự thật hoặc tình huống trong quá khứ - Những điều từng đúng trong quá khứ, nhưng có thể không còn đúng ở hiện tại.

- Tôi từng sống ở Seattle khi còn trẻ.
- Anh ấy đã làm việc tại một ngân hàng trong mười năm.
- Họ từng nuôi một chú chó khi còn nhỏ.

Các khoảng thời gian đã kết thúc - Khoảng thời gian đó đã qua đi.

- Chúng tôi đã đi du lịch đến California vào mùa hè năm ngoái.
- Cô ấy đã tốt nghiệp vào năm 2022.
- Tôi đã gặp anh ấy sáng nay.

FUTURE SIMPLE

Subject + will/shall + verb (base)

Subject + am/is/are + going to + verb (base)



Future Simple is used to describes actions, events, or situations that will happen in the future. It has several common uses:

- Predictions About the Future
- Spontaneous Decisions
- Promises
- Offers
- Future Facts

Thì Tương lai đơn được dùng để diễn tả các hành động, sự kiện hoặc tình huống sẽ xảy ra trong tương lai. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Dự đoán về tương lai
- Quyết định tức thời
- Lời hứa
- Lời đề nghị
- Sự thật trong tương lai

Predictions About the Future - Something you think will happen.

- *It will rain* tomorrow.
- *The team will win* the game.
- *People will live* longer in the future.

Notice: This is a prediction, not a schedule or plan.

Spontaneous Decisions - A decision made at the moment of speaking.

- The phone is ringing. *I will answer* it.
- I'm thirsty. *I will get* some water.
- Don't worry. *I will help* you.

Dự đoán về tương lai - Điều gì đó mà bạn nghĩ sẽ xảy ra.

- Ngày mai *trời sẽ mưa*.
- *Đội sẽ thắng* trận đấu.
- *Con người sẽ sống* lâu hơn trong tương lai.

Lưu ý: Đây là dự đoán, không phải lịch trình hay kế hoạch.

Quyết định tức thời - Quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói.

- Điện thoại đang reo. *Tôi sẽ nghe* máy.
- Tôi đang khát. *Tôi sẽ đi lấy* nước.
- Đừng lo. *Tôi sẽ giúp* bạn.

FUTURE SIMPLE

Subject + will/shall + verb (base)

Subject + am/is/are + going to + verb (base)



Future Simple is used to describes actions, events, or situations that will happen in the future. It has several common uses:

- Predictions About the Future
- Spontaneous Decisions
- Promises
- Offers
- Future Facts

Thì Tương lai đơn được dùng để diễn tả các hành động, sự kiện hoặc tình huống sẽ xảy ra trong tương lai. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Dự đoán về tương lai
- Quyết định tức thời
- Lời hứa
- Lời đề nghị
- Sự thật trong tương lai

Promises - When you promise to do something.

- I will call you tonight.
- We will be there on time.
- I will never forget you.

Offers - When you offer to help.

- I will carry your bag.
- I will drive you home.
- We will help with the project.

Future Facts - Things that are expected to happen in the future.

- The sun will rise tomorrow.
- She will turn 18 next year.
- The new bridge will open in July.

Lời hứa - Khi bạn hứa sẽ làm điều gì đó.

- Tôi sẽ gọi cho bạn vào tối nay.
- Chúng tôi sẽ đến đó đúng giờ.
- Tôi sẽ không bao giờ quên bạn.

Lời đề nghị - Khi bạn ngỏ ý muốn giúp đỡ.

- Tôi sẽ xách túi giúp bạn.
- Tôi sẽ chở bạn về nhà.
- Chúng tôi sẽ hỗ trợ thực hiện dự án.

Sự kiện chắc chắn xảy ra trong tương lai - Những điều được dự kiến sẽ xảy ra trong tương lai.

- Ngày mai mặt trời sẽ mọc.
- Cô ấy sẽ tròn 18 tuổi vào năm sau.
- Cây cầu mới sẽ được khánh thành vào tháng Bảy.

PRESENT PERFECT

Subject + has/have + verb (past participle)



Present perfect describes an action that happened before now **and is connected to now**. In other words, a past action that is connected to the present. It has several common uses:

- Experience
- Completed Action with a Present Result
- Action Continuing Until Now

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động đã xảy ra trước thời điểm hiện tại **và có mối liên hệ với hiện tại**. Nói cách khác, đó là một hành động trong quá khứ nhưng vẫn gắn liền với hiện tại. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Trải nghiệm
- Hành động đã hoàn tất và để lại kết quả ở hiện tại
- Hành động kéo dài đến hiện tại

Experience - Talking about things someone has done in their life.

- *I have visited* Canada.
- *She has seen* that movie.
- *Have you ever eaten* sushi?

Completed Action with a Present Result - The action happened in the past, but the result matters now.

- *I have lost* my keys. (*I can't find them now*)
- *She has broken* her glasses. (*They are broken now*)
- *We have finished* the project. (*It is done now*)

Action Continuing Until Now - Started in the past and still true now.

- *I have lived* here **for ten years**.
- *She has worked* here **since 2020**.
- *They have known* each other **for a long time**.

Trải nghiệm – Nói về những điều một người đã thực hiện trong cuộc đời mình.

- *Tôi đã từng đến* Canada.
- *Cô ấy đã xem* bộ phim đó.
- *Bạn đã bao giờ ăn* sushi chưa?

Hành động đã hoàn tất và có kết quả ở hiện tại - Hành động diễn ra trong quá khứ, nhưng kết quả lại quan trọng ở thời điểm hiện tại.

- *Tôi đã làm mất* chìa khóa. (*Hiện tại tôi không tìm thấy*)
- *Cô ấy đã làm hỏng* kính. (*Hiện tại kính đang bị hỏng*)
- *Chúng tôi đã hoàn thành* dự án. (*Hiện tại dự án đã xong*)

Hành động kéo dài đến hiện tại – Bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn đúng ở thời điểm hiện tại.

- *Tôi đã sống* ở đây **được mười năm**.
- *Cô ấy đã làm việc* ở đây **từ năm 2020**.
- *Họ đã quen biết* nhau **từ lâu**.

PAST PERFECT

Subject + had + verb (past participle)



Past perfect describes an action that was completed before another action or time in the past. It has several common uses:

- Earlier of Two Past Actions
- Giving Reasons for a Past Situation
- Reported Stories and Narratives

Thì quá khứ hoàn thành diễn tả một hành động đã hoàn tất trước một hành động hoặc một thời điểm khác trong quá khứ. Thì này có một số cách dùng phổ biến:

- Hành động xảy ra trước trong hai hành động ở quá khứ
- Đưa ra lý do cho một tình huống trong quá khứ
- Các câu chuyện và lời kể lại

Earlier of Two Past Actions - Two past actions; the Past Perfect shows which happened first.

- She had left before I arrived.
- We had finished the game before dinner.
- They had gone home when the rain started.

Giving Reasons for a Past Situation - Explains the cause of something in the past.

- He was tired because he had worked all day.
- She was happy because she had passed the exam.
- We were late because we had missed the bus.

Reported Stories and Narratives - Used to provide background information in stories.

- The thief had escaped before the police arrived.
- By the time the doctor came, the patient had recovered.

Hành động xảy ra trước trong hai hành động ở quá khứ - Hai hành động trong quá khứ; thì Quá khứ hoàn thành cho biết hành động nào xảy ra trước.

- Cô ấy đã rời đi trước khi tôi đến.
- Chúng tôi đã kết thúc trò chơi trước bữa tối
- Họ đã về nhà khi trời bắt đầu mưa.

Đưa ra lý do cho một tình huống trong quá khứ - Giải thích nguyên nhân của một sự việc trong quá khứ.

- Anh ấy mệt mỏi vì đã làm việc cả ngày.
- Cô ấy vui mừng vì đã thi đậu.
- Chúng tôi bị trễ vì đã lỡ chuyển xe buýt.

Các câu chuyện và lời kể lại - Được sử dụng để cung cấp thông tin nền trong các câu chuyện.

- Tên trộm đã trốn thoát trước khi cảnh sát đến.
- Khi bác sĩ đến, bệnh nhân đã hồi phục.

FUTURE PERFECT

Subject + will have + verb (past participle)



Future perfect describes an action that will be completed before a specific time or event in the future. It has several common uses:

- Completion Before a Future Time
- Completion Before Another Future Action
- Predictions About Completed Actions

Thì tương lai hoàn thành diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm hoặc sự kiện cụ thể trong tương lai. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Hoàn tất trước một thời điểm trong tương lai
- Hoàn tất trước một hành động khác trong tương lai
- Dự đoán về các hành động đã hoàn tất

Completion Before a Future Time - An action will be done before a future deadline.

- *I will have finished* my homework by 8:00 PM.
- *She will have arrived* by noon.
- *They will have completed* the project by Friday.

Completion Before Another Future Action - One future action happens first and is completed before another future action.

- *I will have eaten* before *you arrive*.
- *She will have left* before the *meeting starts*.
- *They will have finished* the game before *dinner begins*.

Predictions About Completed Actions - Predicting that something will already be completed.

- *Scientists will have developed* better batteries by 2035.
- *The company will have opened* several new offices by next year.

Hoàn tất trước một thời điểm trong tương lai - Một hành động sẽ được thực hiện xong trước một thời hạn nhất định trong tương lai.

- *Tôi sẽ làm xong bài* tập về nhà trước 8 giờ tối.
- *Cô ấy sẽ đến* nơi trước buổi trưa.
- *Họ sẽ hoàn thành* dự án trước thứ Sáu.

Hoàn tất trước một hành động khác trong tương lai - Một hành động diễn ra và hoàn tất trước khi một hành động khác trong tương lai bắt đầu.

- *Tôi sẽ ăn xong* trước *khi bạn đến*.
- *Cô ấy sẽ rời đi* trước *khi cuộc họp bắt đầu*.
- *Họ sẽ chơi xong* trò chơi trước *khi bữa tối bắt đầu*.

Dự đoán về các hành động đã hoàn tất - Dự đoán rằng một việc gì đó sẽ được hoàn thành.

- *Các nhà khoa học sẽ phát triển* được loại pin tốt hơn vào năm 2035.
- *Công ty sẽ mở* thêm một số văn phòng mới vào năm tới.

PRESENT CONTINUOUS

Subject + am/is/are + verb (+ing)



Present continuous describes an action that is happening right now or around the present time. It has several common uses:

- Actions Happening Right Now
- Temporary Situations
- Actions Happening Around Now
- Planned Future Arrangements
- Changing or Developing Situations

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang diễn ra ngay lúc này hoặc trong khoảng thời gian hiện tại, các tình huống mang tính tạm thời, và các kế hoạch đã được sắp xếp cho tương lai. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Các hành động đang diễn ra ngay lúc này
- Các tình huống mang tính tạm thời
- Các hành động đang diễn ra trong khoảng thời gian hiện tại
- Các kế hoạch đã được sắp xếp cho tương lai
- Các tình huống đang thay đổi hoặc phát triển

Actions Happening Right Now

- *I am eating* lunch.
- *She is talking* on the phone.
- *They are watching* TV.

Temporary Situations - Something is true for a short period of time.

- *I am staying* with my parents this week.
- *She is working* in Houston this month.
- *They are living* in an apartment while their house is being repaired.

Actions Happening Around Now - The action is in progress, but not necessarily at this exact moment.

- *I am reading* a new book.
- *She is taking* an English course.
- *They are learning* programming.

Các hành động đang diễn ra ngay lúc này

- *Tôi đang ăn* trưa.
- *Cô ấy đang nói chuyện* điện thoại.
- *Họ đang xem* tivi.

Các tình huống tạm thời - Sự việc chỉ đúng trong một khoảng thời gian ngắn.

- Tuần này *tôi đang ở* cùng bố mẹ.
- Tháng này *cô ấy đang làm việc* tại Houston.
- *Họ đang sống* trong một căn hộ trong khi nhà của họ đang được sửa chữa.

Các hành động đang diễn ra trong thời gian gần đây - Hành động đang được thực hiện, nhưng không nhất thiết phải diễn ra ngay tại thời điểm nói.

- *Tôi đang đọc* một cuốn sách mới.
- *Cô ấy đang tham gia* một khóa học tiếng Anh.
- *Họ đang học* lập trình.

PRESENT CONTINUOUS

Subject + am/is/are + verb (+ing)



Present continuous describes an action that is happening right now or around the present time. It has several common uses:

- Actions Happening Right Now
- Temporary Situations
- Actions Happening Around Now
- **Planned Future Arrangements**
- **Changing or Developing Situations**

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang diễn ra ngay lúc này hoặc trong khoảng thời gian hiện tại, các tình huống mang tính tạm thời, và các kế hoạch đã được sắp xếp cho tương lai. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Các hành động đang diễn ra ngay lúc này
- Các tình huống mang tính tạm thời
- Các hành động đang diễn ra trong khoảng thời gian hiện tại
- **Các kế hoạch đã được sắp xếp cho tương lai**
- **Các tình huống đang thay đổi hoặc phát triển**

Planned Future Arrangements - A future event that has already been arranged.

- *I am meeting* my friend tomorrow.
- *She is flying* to New York next week.
- *We are having a meeting* on Monday.

Changing or Developing Situations - Something is changing over time.

- The *weather is getting warmer*.
- *Technology is improving* rapidly.
- The *company is growing* quickly.

Các kế hoạch đã được sắp xếp cho tương lai - Một sự kiện trong tương lai đã được lên kế hoạch từ trước.

- Ngày mai *tôi sẽ gặp* bạn mình.
- Tuần tới *cô ấy sẽ bay* đến New York.
- *Chúng tôi sẽ có một cuộc họp* vào thứ Hai.

Các tình huống đang thay đổi hoặc phát triển - Một điều gì đó đang biến đổi theo thời gian.

- *Thời tiết đang ấm* dần lên.
- *Công nghệ đang phát triển* nhanh chóng.
- *Công ty đang tăng trưởng* nhanh.

PAST CONTINUOUS

Subject + was/were + verb (+ing)



Past continuous tense is used to describe actions that were ongoing or in progress at a particular moment in the past. It has several common uses:

- Action in Progress at a Specific Time in the Past
- Interrupted Action
- Two Actions Happening at the Same Time
- Background Information in Stories

Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để mô tả các hành động đang diễn ra hoặc đang tiếp diễn tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ. Thì này có một số cách dùng phổ biến:

- Hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ
- Hành động bị gián đoạn
- Hai hành động xảy ra cùng lúc
- Thông tin nền trong các câu chuyện

Action in Progress at a Specific Time in the Past - The action was happening at that moment.

- *I was eating* dinner at 7:00 PM.
- *She was sleeping* at midnight.
- *They were watching TV* yesterday evening.

Interrupted Action - A longer action was happening when a shorter action occurred.

- *I was studying* when *my friend called*.
- *She was cooking* when the *power went out*.
- *They were playing soccer* when *it started to rain*.

Hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ - Hành động đang diễn ra vào đúng thời điểm đó.

- *Tôi đang ăn tối* lúc 7 giờ tối.
- *Cô ấy đang ngủ* vào lúc nửa đêm.
- *Họ đang xem TV* vào tối hôm qua.

Hành động bị gián đoạn - Một hành động kéo dài đang diễn ra thì một hành động ngắn hơn xảy ra.

- *Tôi đang học bài* thì *bạn tôi gọi điện*.
- *Cô ấy đang nấu ăn* thì *bị mất điện*.
- *Họ đang đá bóng* thì *trời bắt đầu mưa*.

PAST CONTINUOUS

Subject + was/were + verb (+ing)



Past continuous tense is used to describe actions that were ongoing or in progress at a particular moment in the past. It has several common uses:

- Action in Progress at a Specific Time in the Past
- Interrupted Action
- **Two Actions Happening at the Same Time**
- **Background Information in Stories**

Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để mô tả các hành động đang diễn ra hoặc đang tiếp diễn tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ. Thì này có một số cách dùng phổ biến:

- Hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ
- Hành động bị gián đoạn
- **Hai hành động xảy ra cùng lúc**
- **Thông tin nền trong các câu chuyện**

Two Actions Happening at the Same Time - Two actions were in progress together.

- *I was reading while my brother was watching TV.*
- *She was cooking while he was cleaning.*
- *They were talking while we were working.*

Background Information in Stories - Sets the scene in a story.

- *The sun was shining and the birds were singing.*
- *People were walking through the park.*
- *Children were playing outside.*

Hai hành động diễn ra đồng thời - Hai hành động đang cùng lúc diễn ra.

- *Tôi đang đọc sách trong khi anh/em trai tôi đang xem TV.*
- *Cô ấy đang nấu ăn trong khi anh ấy đang dọn dẹp.*
- *Họ đang trò chuyện trong khi chúng tôi đang làm việc.*

Thông tin nền trong câu chuyện - Thiết lập bối cảnh cho câu chuyện.

- *Mặt trời đang tỏa nắng và chim chóc đang hót vang.*
- *Mọi người đang đi dạo trong công viên.*
- *Trẻ em đang vui chơi ở bên ngoài.*

FUTURE CONTINUOUS

Subject + will be + verb (+ing)



Future continuous tense is used to describe actions that will be ongoing or in progress at a particular moment in the future. It has several common uses:

- Action in Progress at a Specific Time in the Future
- Future Action Expected to Be Ongoing
- Polite Questions About Future Plans
- Describing a Future Scene

Thì tương lai tiếp diễn được dùng để diễn tả các hành động sẽ đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai
- Hành động dự kiến sẽ diễn ra liên tục trong tương lai
- Câu hỏi lịch sự về kế hoạch tương lai
- Mô tả một khung cảnh trong tương lai

Action in Progress at a Specific Time in the Future - The action will be happening at that future moment.

- *I will be sleeping* at midnight.
- *She will be working* at 10:00 AM tomorrow.
- *They will be traveling* next month.

Future Action Expected to Be Ongoing - The action is expected to be in progress.

- This time tomorrow, *we will be flying* to California.
- Next week, *she will be taking* her exams.
- During the summer, *they will be working* on the project.

Hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai - Hành động sẽ đang diễn ra vào thời điểm đó.

- *Tôi sẽ đang ngủ* vào lúc nửa đêm.
- *Cô ấy sẽ đang làm việc* vào lúc 10 giờ sáng mai.
- *Họ sẽ đang đi du lịch* vào tháng tới.

Hành động dự kiến sẽ diễn ra liên tục trong tương lai - Hành động được dự đoán là đang trong quá trình thực hiện.

- Giờ này ngày mai, *chúng tôi sẽ đang bay* đến California.
- Tuần tới, *cô ấy sẽ đang tham gia* các kỳ thi.
- Trong suốt mùa hè, *họ sẽ đang thực hiện* dự án.

FUTURE CONTINUOUS

Subject + will be + verb (+ing)



Future continuous tense is used to describe actions that will be ongoing or in progress at a particular moment in the future. It has several common uses:

- Action in Progress at a Specific Time in the Future
- Future Action Expected to Be Ongoing
- **Polite Questions About Future Plans**
- **Describing a Future Scene**

Thì tương lai tiếp diễn được dùng để diễn tả các hành động sẽ đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai
- Hành động dự kiến sẽ diễn ra liên tục trong tương lai
- **Câu hỏi lịch sự về kế hoạch tương lai**
- **Mô tả một khung cảnh trong tương lai**

Polite Questions About Future Plans - A polite way to ask about someone's plans.

- *Will you be using* the computer tonight?
- *Will she be joining* us for dinner?
- *Will they be attending* the meeting?

Describing a Future Scene - Painting a picture of what will be happening.

- At noon tomorrow, *people will be eating lunch*.
- *The children will be playing* in the park.
- *The workers will be building* the new bridge.

Câu hỏi lịch sự về kế hoạch tương lai - Cách hỏi lịch sự về kế hoạch của ai đó.

- Tối nay *bạn có định dùng* máy tính không?
- *Cô ấy có tham gia* bữa tối cùng chúng ta không?
- *Họ có tham dự* cuộc họp không?

Mô tả một khung cảnh trong tương lai - Hình dung về những gì sẽ đang diễn ra.

- Trưa mai, *mọi người sẽ đang ăn trưa*.
- *Lũ trẻ sẽ đang vui chơi* trong công viên.
- *Các công nhân sẽ đang xây dựng* cây cầu mới.

PRESENT PERFECT CONTINUOUS

Subject + has/have + been + verb (+ing)



Present perfect continuous tense is used to emphasize the duration of an action that started in the past and is still continuing now, or has just recently stopped. It has several common uses:

- Action Started in the Past and Still Continuing
- Emphasizing Duration
- Recent Activity with a Present Result

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn được dùng để nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn đang tiếp diễn ở hiện tại, hoặc vừa mới kết thúc gần đây. Thì này có một số cách dùng phổ biến sau:

- Hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn đang tiếp diễn
- Nhấn mạnh vào thời lượng
- Hoạt động gần đây để lại kết quả ở hiện tại

Action Started in the Past and Still Continuing - The action continues to the present.

- *I have been teaching* for ten years.
- *She has been living* in Houston since 2020.
- *They have been working* all morning.

Emphasizing Duration - Focus on how long the action has lasted.

- *I have been waiting* for an hour.
- *She has been reading* all day.
- *We have been driving* for six hours.

Recent Activity with a Present Result - The action may have just stopped, but the result is visible now.

- *I am tired* because *I have been running*.
- *She is wet* because *she has been walking* in the rain.
- *They are dirty* because *they have been playing* outside.

Hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn đang tiếp diễn - Hành động kéo dài đến thời điểm hiện tại.

- *Tôi đã dạy học* được mười năm rồi.
- *Cô ấy đã sống* ở Houston từ năm 2020.
- *Họ đã làm việc* suốt cả buổi sáng.

Nhấn mạnh vào thời lượng - Tập trung vào việc hành động đã kéo dài bao lâu.

- *Tôi đã chờ đợi* được một tiếng đồng hồ rồi.
- *Cô ấy đã đọc sách* suốt cả ngày.
- *Chúng tôi đã lái xe* được sáu tiếng đồng hồ.

Hoạt động gần đây để lại kết quả ở hiện tại - Hành động có thể vừa mới kết thúc, nhưng kết quả vẫn còn thấy rõ ngay lúc này.

- *Tôi thấy mệt* vì *vừa mới chạy bộ xong*.
- *Người cô ấy bị ướt* vì *vừa đi bộ* dưới mưa.
- *Người họ bị lấm bẩn* vì *vừa chơi đùa* ở ngoài trời.

PAST PERFECT CONTINUOUS

Subject + had been + verb (+ing)



Past perfect continuous tense is used to emphasize the duration of an action that was in progress before another event or time in the past. It has several common uses:

- Duration Before a Past Event
- Explaining a Past Result
- Ongoing Activity Before Another Past Action

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn được dùng để nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động đang diễn ra trước một sự kiện hoặc thời điểm khác trong quá khứ. Thì này có một số cách dùng phổ biến:

- Diễn tả khoảng thời gian trước một sự kiện trong quá khứ
- Giải thích kết quả của một sự việc trong quá khứ
- Hoạt động đang tiếp diễn trước một hành động khác trong quá khứ

Duration Before a Past Event - Focus on how long the action continued before the past event.

- *I had been waiting for an hour before the train arrived.*
- *She had been studying for weeks before the test.*
- *They had been working all day before they went home.*

Explaining a Past Result - A past condition resulted from a continuing earlier action.

- *He was tired because he had been running.*
- *She was stressed because she had been working all week.*
- *They were dirty because they had been playing outside.*

Ongoing Activity Before Another Past Action - The action was already in progress before another past event.

- *We had been driving when the car broke down.*
- *She had been teaching at the school before she moved away.*
- *They had been discussing the problem before the manager arrived.*

Diễn tả khoảng thời gian trước một sự kiện trong quá khứ - Nhấn mạnh vào việc hành động đã diễn ra trong bao lâu trước sự kiện đó.

- *Tôi đã đợi được một tiếng đồng hồ trước khi tàu đến.*
- *Cô ấy đã ôn bài suốt nhiều tuần trước kỳ thi.*
- *Họ đã làm việc cả ngày trước khi về nhà.*

Giải thích kết quả của một sự việc trong quá khứ - Một trạng thái ở quá khứ là kết quả của một hành động diễn ra liên tục trước đó.

- *Anh ấy mệt vì đã chạy bộ.*
- *Cô ấy bị căng thẳng vì đã làm việc suốt cả tuần.*
- *Người họ lấm lem vì đã chơi đùa ở ngoài trời.*

Hoạt động đang diễn ra trước một hành động khác trong quá khứ - Hành động đã và đang tiếp diễn trước khi một sự kiện khác xảy ra.

- *Chúng tôi đang lái xe thì xe bị hỏng.*
- *Cô ấy đã dạy học tại ngôi trường đó trước khi chuyển đi nơi khác.*
- *Họ đang thảo luận về vấn đề này thì người quản lý đến.*

FUTURE PERFECT CONTINUOUS

Subject + will have been + verb (+ing)



Future perfect continuous tense is used to emphasize the duration of an action that will be in progress up to a certain future time or event. It has several common uses:

- Duration Before a Future Time
- Duration Before a Future Event
- Emphasizing Length of Activity

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn được dùng để nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động đang diễn ra cho đến một thời điểm hoặc sự kiện cụ thể trong tương lai. Thì này có một số cách dùng phổ biến:

- Khoảng thời gian trước một thời điểm trong tương lai
- Khoảng thời gian trước một sự kiện trong tương lai
- Nhấn mạnh vào thời lượng của hoạt động

Duration Before a Future Time - Focus on how long the action will have continued.

- By next month, *I will have been working* here for five years.
- By midnight, *she will have been studying* for six hours.
- By 2030, *they will have been living* in Texas for ten years.

Duration Before a Future Event - The action continues up to a future event.

- By the time *you arrive*, *I will have been waiting* for an hour.
- By the time the *meeting starts*, *she will have been preparing* all morning.
- By the time *school ends*, *they will have been practicing* for weeks.

Emphasizing Length of Activity - The duration is more important than the completion.

- Next year, *he will have been teaching* for twenty years.
- By June, *we will have been building* the project for eighteen months.
- By then, *scientists will have been researching* the disease for decades.

Thời lượng tính đến một thời điểm trong tương lai - Nhấn mạnh vào việc hành động đã diễn ra trong bao lâu.

- Đến tháng sau, *tôi sẽ làm việc* ở đây được năm năm.
- Đến nửa đêm, *cô ấy sẽ học bài* được sáu tiếng đồng hồ.
- Đến năm 2030, *họ sẽ sống* ở Texas được mười năm.

Thời lượng tính đến một sự kiện trong tương lai - Hành động tiếp diễn cho đến khi sự kiện đó xảy ra.

- Khi *bạn đến* nơi, *tôi sẽ chờ* được một tiếng đồng hồ rồi.
- Khi *cúộc họp bắt đầu*, *cô ấy sẽ chuẩn bị* suốt cả buổi sáng.
- Khi *tan học*, *họ sẽ tập luyện* được nhiều tuần rồi.

Nhấn mạnh vào độ dài của hoạt động - Thời lượng quan trọng hơn việc hoàn tất hành động.

- Sang năm, *anh ấy sẽ có thâm niên giảng dạy* được hai mươi năm.
- Đến tháng Sáu, *chúng tôi sẽ thực hiện dự án* này được mười tám tháng.
- Đến lúc đó, *các nhà khoa học sẽ nghiên cứu* căn bệnh này được nhiều thập kỷ.